

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT
V/v triển khai thực hiện
giám sát và đánh giá hoạt
động thích ứng với biến đổi
khí hậu

Bình Định, ngày tháng năm 2022

Kính gửi:

- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Ngoại vụ, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông;
- Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh;
- Tỉnh đoàn;
- Hội Nông dân tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh.
- Văn phòng Điều phối về Biến đổi khí hậu (CCCCO).

Để tổ chức thực hiện việc giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia; yêu cầu, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1354/BTNMT-BĐKH ngày 16/3/2022 về việc triển khai thực hiện Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai một số nội dung sau:

1. Thực hiện giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo.
2. Thực hiện báo cáo kết quả giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn tại Phụ lục II kèm theo.
3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh theo quy định.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, K4, K10.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
NỘI DUNG GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG
THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Giải thích các chỉ số và cách tính toán chỉ số	Cơ quan thực hiện
I Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu				
1	Hoàn thiện thể chế, chính sách	1.1. Số lượng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thích ứng BĐKH được xây dựng và ban hành	- Thống kê các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến thích ứng BĐKH - Cách tính toán chỉ số: Thống kê tổng số văn bản và tính số lượng theo loại văn bản QPPL	Các sở, ngành
		1.2. Số lượng, cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế cho hoạt động thiên tai và thích ứng với BĐKH; bảo hiểm, chia sẻ rủi ro thiên tai	- Thống kê các cơ chế, chính sách có nội dung huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế (gồm tất cả các tổ chức, cá nhân có liên quan) cho các hoạt động thích ứng với BĐKH; các cơ chế, chính sách liên quan đến bảo hiểm, chia sẻ rủi ro thiên tai. - Cách tính toán chỉ số: Thống kê tổng số cơ chế, chính sách và tính số lượng theo thể loại văn bản	Các sở, ngành
2	Xây dựng và ban hành quy hoạch, kế hoạch, chương trình đề án, dự án	2.1. Số lượng quy hoạch liên quan đến thích ứng với BĐKH được ban hành	- Thống kê các quy hoạch có nội dung liên quan đến thích ứng BĐKH đang được xây dựng hoặc đã ban hành - Cách tính toán chỉ số: Thống kê tổng số quy hoạch có nội dung liên quan đến thích ứng với BĐKH; số lượng quy hoạch đang xây dựng; số lượng quy hoạch đã ban hành.	Các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố
		2.2. Số lượng kế hoạch liên quan đến thích ứng với BĐKH được ban hành	- Thống kê các kế hoạch có nội dung liên quan đến thích ứng BĐKH đang được xây dựng hoặc đã ban hành. - Cách tính toán chỉ số: Thống kê tổng số kế hoạch liên quan đến thích ứng với BĐKH; số lượng kế hoạch	Các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố

			đang xây dựng, số lượng kế hoạch đã ban hành.	
		2.3. Số lượng chương trình, đề án, dự án thích ứng với BĐKH được thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê các chương trình, đề án, dự án có nội dung liên quan đến thích ứng BĐKH đang thực hiện hoặc đã thực hiện. - Cách tính toán chỉ số: Thống kê tổng số chương trình, đề án, dự án có nội dung liên quan đến thích ứng với BĐKH; số lượng đang thực hiện, số lượng đã thực hiện. 	Các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố
3	Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật.	3.1. Số lượng các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở về thích ứng với BĐKH được ban hành	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê các tiêu chuẩn cơ sở có nội dung liên quan đến thích ứng BĐKH đang được xây dựng hoặc đã ban hành. - Cách tính toán chỉ số: Thống kê tổng số các tiêu chuẩn có nội dung liên quan đến thích ứng với BĐKH; số tiêu chuẩn đang xây dựng; số tiêu chuẩn đã ban hành. 	Các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố
		3.2. Số lượng hướng dẫn kỹ thuật về thích ứng BĐKH được ban hành	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê các hướng dẫn kỹ thuật có nội dung liên quan đến thích ứng BĐKH đang được xây dựng hoặc đã ban hành. - Cách tính toán chỉ số: Thống kê số lượng các hướng dẫn kỹ thuật có nội dung liên quan đến thích ứng với BĐKH; số lượng đang xây dựng; số lượng đã ban hành. 	Các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố
4	Xây dựng báo cáo về thích ứng với BĐKH	Báo cáo tình hình ứng phó với BĐKH thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê các báo cáo liên quan đến tình hình ứng phó BĐKH của ngành, địa phương. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số các báo cáo theo từng loại, thuộc các lĩnh vực; số lượng đang xây dựng; số lượng đã hoàn thành. 	Các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố
			- Đánh giá mức độ lồng ghép nội dung thích ứng với BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch các lĩnh	

5	Lồng ghép nội dung thích ứng BĐKH vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Tỷ lệ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được lồng ghép nội dung thích ứng với BĐKH	<p>vực quản lý của ngành, địa phương.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: $C(\%) = B/A * 100$</p> <p>Với C: Tỷ lệ lồng ghép. B: Tổng số chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, có lồng ghép nội dung thích ứng BĐKH. A: Tổng số chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã ban hành.</p>	Sở KH&ĐT, Các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố
6	Hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với BĐKH	6.1. Cơ quan chuyên môn về ứng phó với BĐKH	<p>- Thống kê về cơ quan phụ trách hoặc đầu mối chuyên môn về ứng phó với BĐKH tại các sở, cơ quan thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số lượng cơ quan chuyên môn hoặc đầu mối về BĐKH</p>	Các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố
		6.2. Số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với BĐKH	<p>- Thống kê công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với BĐKH của ngành, địa phương.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực BĐKH</p>	Các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố
II	Tăng cường khả năng chống chịu thiên tai, năng lực thích ứng với BĐKH trong các lĩnh vực			
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1.1. Số lượng và chủng loại giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với BĐKH được chọn tạo	<p>- Thống kê, tổng hợp số lượng và chủng loại các giống cây trồng và vật nuôi được chọn tạo có thể thích ứng với BĐKH.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Thống kê tên loại giống cây trồng và vật nuôi.</p>	Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.2. Quy mô áp dụng các giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với BĐKH	<p>- Xác định mức độ áp dụng các giống cây trồng mới, các giống vật nuôi mới thích ứng với BĐKH.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Tính tổng diện tích cây trồng và số lượng vật nuôi áp dụng loại giống mới.</p>	Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.3. Số lượng và quy mô các mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với BĐKH	<p>- Xác định mức độ chuyển đổi sản xuất, canh tác để thích ứng với BĐKH</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Tính</p>	Sở NN&PTNT;

		được chuyển đổi	tổng số mô hình, tổng diện tích trồng trọt, tổng số lượng vật nuôi được áp dụng các mô hình.	UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.4. Số lượng và quy mô công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất, canh tác được ứng dụng	- Xác định quy mô ứng dụng các công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất canh tác nhằm thích ứng với BĐKH do ngành, địa phương thực hiện. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số giải pháp, công nghệ; tổng diện tích trồng trọt, tổng số lượng vật nuôi được áp dụng giải pháp, công nghệ.	Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.5. Diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn được bảo vệ, trồng mới và phục hồi cho mục đích thích ứng với BĐKH	- Xác định quy mô diện tích các loại rừng (bao gồm rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn) được bảo vệ, được trồng mới và được phục hồi cho mục đích thích ứng BĐKH. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng diện tích bảo vệ, trồng mới, phục hồi cho mỗi loại rừng; Tính tổng diện tích bảo vệ, trồng mới, phục hồi cho 3 loại rừng.	Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.6. Số lượng và quy mô công nghệ cao trong dự báo, phòng, chống cháy rừng được áp dụng	- Xác định loại và quy mô các công nghệ cao do ngành, địa phương áp dụng trong dự báo, phòng, chống cháy rừng. - Cách tính toán chỉ số: Thống kê tên các loại công nghệ cao trong dự báo, phòng chống cháy rừng; Xác định diện tích (ha) rừng được áp dụng công nghệ.	Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
2	Môi trường và đa dạng sinh học	2.1. Số lượng và quy mô các khu bảo tồn, khu cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa được thành lập	- Xác định quy mô các khu bảo tồn, cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa được thành lập mới. - Cách tính toán chỉ số: Thống kê tên, diện tích, địa điểm các khu bảo tồn, cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống; Tính tổng số lượng các khu và tổng diện tích các khu.	Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố

		<p>2.2. Số lượng mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do BĐKH được triển khai</p>	<p>- Thống kê các mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do BĐKH được triển khai.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Thống kê tổng hợp tên mô hình, diện tích áp dụng (ha) và địa điểm áp dụng; Tính tổng số lượng các loại mô hình và tổng diện tích áp dụng.</p>	<p>Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố</p>
		<p>2.3. Tỷ lệ (%) diện tích các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái được khôi phục</p>	<p>- Đánh giá kết quả khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái được thực hiện.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: $C(\%) = B/A * 100$ Với C: Tỷ lệ diện tích được khôi phục. B: Diện tích suy thoái được khôi phục (ha); A: Tổng diện tích bị suy thoái (ha)</p>	<p>Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố</p>
		<p>2.4. Số lượng và quy mô các mô hình thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái được triển khai</p>	<p>- Xác định quy mô áp dụng các mô hình thích ứng BĐKH dựa vào hệ sinh thái.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Thống kê tên mô hình, diện tích áp dụng (ha), địa điểm áp dụng mô hình; Tính tổng số lượng các mô hình và tổng diện tích áp dụng các mô hình (ha).</p>	<p>Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố</p>
3	Tài nguyên nước	<p>3.1. Số lượng và quy mô các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai</p>	<p>- Xác định mức độ đa dạng và quy mô áp dụng các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Thống kê tổng số mô hình và tính toán tổng diện tích gieo trồng (ha), số lượng vật nuôi (con) được áp dụng mô hình,...</p>	<p>Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố</p>
		<p>3.2. Số lượng và quy mô công trình trữ nước trong điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do BĐKH được triển khai</p>	<p>- Xác định tiềm năng trữ nước của các công trình xây dựng nhằm thích ứng với điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do BĐKH.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số công trình và tổng</p>	<p>Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố</p>

			công suất trữ nước thiết kế (m ³)	
		3.3. Số lượng trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) được xây dựng và vận hành	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra số lượng trạm quan trắc tài nguyên nước được xây dựng và vận hành. - Cách tính toán chỉ số: Thống kê các trạm quan trắc; Tính tổng số trạm đã xây dựng, vận hành và tổng mức đầu tư các trạm 	Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
4	Giao thông vận tải	4.1. Số lượng công trình/dự án giao thông đường bộ, đường thủy ở khu vực thường xuyên bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất được xây, cải tạo và nâng cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định số lượng, kinh phí xây dựng các công trình hoặc dự án giao thông đường bộ, đường thủy ở khu vực thường xuyên bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất - Cách tính toán chỉ số: Thống kê tổng số công trình/dự án được xây dựng, cải tạo, nâng cấp và tổng kinh phí đầu tư 	Sở GTVT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		4.2. Khối lượng (km) đường giao thông ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp.	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định số (km) cầu, đường bộ, đường thủy được xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp ở khu vực bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng khối lượng (km) đã thực hiện theo các loại hình thực hiện và tổng kinh phí đầu tư. 	Sở GTVT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
5	Xây dựng đô thị	5.1. Số công trình hạ tầng kỹ thuật phòng, chống ngập lụt ở đô thị được xây dựng, nâng cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định tên và số lượng công trình xây dựng phòng, chống ngập lụt đô thị được xây dựng hoặc nâng cấp. - Cách tính toán chỉ số: Thống kê các công trình theo các loại hình thực hiện và tổng kinh phí đầu tư 	Sở Xây dựng; Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		5.2. Tỷ lệ (%) dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất được bố trí, di dời, sắp xếp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định mức độ bố trí, di dời, sắp xếp dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất. - Cách tính toán chỉ số: $C(\%) = B/A * 100$ Với C: Xác định tỷ lệ (%) được bố trí, di dời. B: Tổng 	Sở NN&PTNT, Sở ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố

			số dân cư được bố trí, di dời, sắp xếp (người). A: Tổng số dân của khu vực hoặc địa điểm (người)	
		5.3.Số lượng nhà ở an toàn với bão lũ, nước biển dâng được xây dựng	- Kiểm đếm số lượng nhà ở an toàn với bão lũ, nước biển dâng được xây dựng. - Cách tính toán chỉ số: Thống kê số lượng nhà ở an toàn với bão lũ, nước biển dâng được xây dựng của tỉnh; Tính tổng kinh phí xây dựng	Sở Xây dựng; Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
6	Công nghiệp, thương mại, dịch vụ	6.1. Số lượng công trình hạ tầng ngành năng lượng được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với BĐKH	- Thống kê số lượng các công trình của ngành năng lượng được xây dựng hoặc nâng cấp có mục tiêu thích ứng BĐKH. - Cách tính toán chỉ số: Kiểm đếm tổng số công trình hạ tầng ngành năng lượng phục vụ thích ứng với BĐKH được xây dựng mới hoặc được nâng cấp; Tính tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng).	Sở Công thương; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		6.2. Số lượng công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với BĐKH	- Thống kê các công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp có mục tiêu thích ứng với BĐKH được xây dựng, nâng cấp. - Cách tính toán chỉ số: Kiểm đếm tổng số công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp phục vụ thích ứng với BĐKH được xây dựng hoặc được nâng cấp; Tính tổng kinh phí đầu tư.	Sở Công Thương; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		6.3. Số lượng công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ được xây dựng nâng cấp phục vụ thích ứng với BĐKH	- Thống kê các công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ có mục tiêu thích ứng với BĐKH được xây dựng, nâng cấp. - Cách tính toán chỉ số: Kiểm đếm tổng số công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ phục vụ thích ứng với BĐKH được xây dựng mới hoặc được nâng cấp; Tính tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng).	Sở Công thương; Sở Xây dựng; UBND các huyện, thị xã, thành phố
			- Thống kê các cơ sở y tế, khám chữa bệnh, phòng	

7	Y tế và sức khỏe cộng đồng	7.1. Số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh tại các vùng chịu nhiều rủi ro trước tác động của BĐKH được xây dựng mới, nâng cấp	chống dịch bệnh được xây mới hoặc nâng cấp tại vùng chịu nhiều rủi ro trước tác động của BĐKH. - Cách tính toán chỉ số: Kiểm đếm tổng số cơ sở y tế, khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh được xây dựng mới hoặc nâng cấp; Tính tổng nguồn kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Sở Y tế; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		7.2. Số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh được cung cấp trang thiết bị dự phòng và điều trị các bệnh liên quan đến BĐKH	- Thống kê số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh đủ năng lực để điều trị các bệnh nhạy cảm với BĐKH, bao gồm: sốt rét, tiêu chảy, hô hấp, tim mạch. - Cách tính toán chỉ số: Kiểm đếm các cơ sở y tế, khám chữa bệnh đủ năng lực điều trị các bệnh sốt rét, tiêu chảy, hô hấp, tim mạch; Tính tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Sở Y tế; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		7.3. Số lượng bản tin cảnh báo nguy cơ dịch bệnh, sức khỏe do thời tiết, khí hậu cực đoan	- Thống kê số lượng bản tin, bài viết truyền thông liên quan đến cảnh báo nguy cơ dịch bệnh, sức khỏe do thời tiết, khí hậu cực đoan. - Cách tính toán chỉ số: Kiểm đếm, thống kê bản tin, bài viết liên quan đến nguy cơ dịch bệnh, sức khỏe do thời tiết, khí hậu cực đoan.	Sở Y tế; UBND các huyện, thị xã, thành phố
8	Lao động, xã hội	8.1. Số lượng chương trình đào tạo nghề và chuyên đổi sinh kế cho cộng đồng, đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của thiên tai và BĐKH	- Thống kê số lượng chương trình đào tạo nghề; số lượng chương trình đào tạo chuyên đổi sinh kế cho cộng đồng, đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH đã thực hiện. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số chương trình đào tạo nghề và tổng số chương trình chuyên đổi sinh kế đã thực hiện.	Sở LĐ-TB&XH; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		8.2. Tỷ lệ (%) người dân, nữ giới ở vùng dễ bị tổn thương do tác động của thiên tai và BĐKH được	- Xác định tỷ lệ nữ giới với tổng số người dân được tham gia các chương trình đào tạo nghề và chuyên đổi sinh kế đã thực hiện. - Cách tính toán chỉ số: C(%)	Sở LĐ-TB&XH; Hội Liên hiệp phụ nữ; các sở, ngành có liên

		đào tạo nghệ và chuyển đổi sinh kế	= $B/A * 100$ Với C: Tỷ lệ tham gia là nữ. B: Số lượng nữ giới tham gia. A: Tổng số người dân tham gia.	quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		8.3. Tỷ lệ (%) người dân, nữ giới ở vùng dễ bị tổn thương do tác động của thiên tai và BĐKH được đào tạo kỹ năng mềm về thích ứng với BĐKH, phòng chống thiên tai	- Xác định tỷ lệ người dân, nữ giới so với tổng số người dân tham dự các chương trình/khóa tập huấn về thích ứng với BĐKH, phòng chống thiên tai đã thực hiện. - Cách tính toán chỉ số: $C(\%) = B/A * 100$ Với C: Tỷ lệ tham gia là nữ. B: Số lượng nữ giới tham gia. A: Tổng số người dân tham gia.	Sở LĐ-TB &XH; Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố
9	Văn hóa, thể thao, du lịch	9.1. Số lượng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ở khu vực chịu tác động của BĐKH được bảo quản, tu bổ và phục hồi	- Kiểm đếm số lượng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ở khu vực chịu tác động của BĐKH đã thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số di tích lịch sử - văn hóa, hoặc danh lam thắng cảnh theo từng loại hình thực hiện (bảo quản, tu bổ, phục hồi) và tính tổng kinh phí đầu tư.	Sở VH-TT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		9.2. Số lượng cơ sở hạ tầng du lịch ở khu vực chịu tác động của BĐKH được xây dựng nâng cấp	- Kiểm đếm số lượng cơ sở hạ tầng du lịch ở khu vực chịu tác động của BĐKH được thực hiện bảo quản hoặc tu bổ hoặc phục hồi. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng cơ sở hạ tầng du lịch theo từng loại hình thực hiện và tổng kinh phí đầu tư.	Sở Du lịch; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		9.3. Số lượng công trình thể thao ở khu vực chịu tác động của BĐKH được xây dựng và nâng cấp	- Kiểm đếm số lượng công trình thể thao ở khu vực chịu tác động của BĐKH được cải tạo, nâng cấp. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số công trình thể thao theo loại hình thực hiện và tổng kinh phí đầu tư.	Sở VH-TT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
III	Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu			
		1.1 Số lượng bản tin dự báo khí tượng thủy văn và thời	- Thống kê số lượng bản tin dự báo KTTV và thời tiết; dự báo và cảnh báo thiên tai và	Đài KTTV

1	Quản lý rủi ro thiên tai	tiết; dự báo, cảnh báo sớm thiên tai và các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan được phát hành	các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số lượng bản tin theo từng loại hình dự báo, cảnh báo.	tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.2. Tỷ lệ (%) người dân tại các vùng có rủi ro thiên tai trước tác động của BĐKH được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo	- Xác định tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo ở các khu vực được dự báo, cảnh báo. - Cách tính toán chỉ số: $C(\%) = A/B * 100$ Với C: Tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin. B: Tổng số người dân trong khu vực. A: Số người dân trong khu vực dự báo, cảnh báo được tiếp cận thông tin.	Sở NN&PTNN, Đài KTTV tỉnh, các sở ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.3. Tỷ lệ hộ gia đình trong vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn	- Xác định mức độ di dời dân đến nơi an toàn khi có nguy cơ rủi ro thiên tai. - Cách tính toán chỉ số: $C(\%) = A/B * 100$ Với C: Tỷ lệ hộ dân được di dời. B: Tổng số hộ gia đình thuộc vùng thực hiện di dời. A: Số hộ gia đình được di dời đến nơi an toàn khi có thiên tai.	Sở NN&PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.4. Số lượng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai chi tiết đến cấp xã đặc biệt đối với các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao được xây dựng	- Kiểm đếm số lượng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai đã xây dựng. - Cách tính toán chỉ số: Tính số lượng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai cho mỗi loại và tổng số tất cả các bản đồ phân vùng đã thực hiện.	Sở NN&PTNT; Sở TNMT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.5. Số công trình thủy lợi, thủy điện, phòng chống thiên tai được xây dựng, nâng cấp, đảm bảo an toàn	- Thống kê các công trình thủy lợi, thủy điện, phòng chống thiên tai xây dựng, nâng cấp; số công trình được đảm bảo an toàn qua thiên tai. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số công trình thuộc mỗi loại được xây mới, nâng cấp và tổng kinh phí thực hiện; Tính tổng số công trình được bảo đảm an toàn.	Sở: NN&PTNT, Sở Công Thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.6. Tồn thất, thiệt hại do	- Thống kê tồn thất và thiệt hại do BĐKH trên địa bàn.	Sở NN&PTNT,

		thiên tai và BĐKH được thống kê, báo cáo theo định kỳ	- Cách tính toán chỉ số: Thống kê thiệt hại kèm theo báo cáo.	UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.7. Số lượng hồ chứa có phương án phòng lũ cho hạ du trong tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập	- Thống kê số lượng hồ chứa quản lý có phương án phòng lũ cho hạ du trong tình huống khẩn cấp và vỡ đập. - Cách tính toán chỉ số: Thống kê tổng số hồ chứa có phương án	Sở NN&PTNT, Sở Công Thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố
2	Quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn.	Số lượng trạm quan trắc khí tượng thủy văn và giám sát xâm nhập mặn được xây dựng mới, nâng cấp.	- Kiểm đếm số lượng trạm quan trắc KTTV và giám sát xâm nhập mặn được xây mới hoặc nâng cấp. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số trạm quan trắc KTTV và giám sát xâm nhập mặn được xây dựng, nâng cấp và tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Đài KTTV tỉnh; Sở NN&PTNT
IV Nguồn lực đầu tư cho thích ứng với BĐKH				
1	Nguồn lực đầu tư	1.1. Ngân sách nhà nước	- Xác định nguồn ngân sách nhà nước chi cho hoạt động liên quan đến BĐKH, kể cả xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án. - Cách tính toán chỉ số: $C(\%) = A/B * 100$ Với C: Tỷ lệ ngân sách chi cho BĐKH. B: Tổng ngân sách chi cho hoạt động. A: Tổng ngân sách nhà nước chi cho hoạt động liên quan đến BĐKH thuộc phạm vi quản lý.	Sở KH&ĐT, Sở Tài chính; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.2. Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại)	- Xác định các nguồn vốn quốc tế chi cho hoạt động liên quan đến BĐKH trên địa bàn. - Cách tính toán chỉ số: $C(\%) = A/B * 100$ Với C: Tỷ lệ chi cho BĐKH. B: Tổng vốn hỗ trợ quốc tế chi cho hoạt động trên địa bàn. A: Tổng vốn hỗ trợ quốc tế chi cho hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý.	Sở KH&ĐT, Sở Tài chính; UBND các huyện, thị xã, thành phố
			- Xác định nguồn đầu tư do	

		1.3. Vốn từ khu vực tư nhân	<p>tư nhân cho hoạt động liên quan đến BDKH trên địa bàn.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: $C(\%) = A/B * 100$</p> <p>Với C: Tỷ lệ chi cho BDKH. B: Tổng vốn đầu tư tư nhân cho hoạt động BDKH. A: Tổng vốn đầu tư tư nhân chi cho hoạt động liên quan đến BDKH trên địa bàn.</p>	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
2	Quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư	Tỷ lệ giải ngân vốn cho thích ứng với BDKH	<p>- Xác định tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn chi cho thích ứng BDKH trên địa bàn.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: $E(\%) = D/A$</p> <p>Với E: Tỷ lệ giải ngân tương ứng với từng nguồn vốn chi cho thích ứng với BDKH. D: Tổng số tiền đã giải ngân tương ứng với từng nguồn vốn (1.1, 1.2, 1.3 trên đây) chi cho thích ứng với BDKH. A tương ứng như (1.1, 1.2, 1.3 trên đây).</p>	Sở KH&ĐT, Sở Tài chính; UBND các huyện, thị xã, thành phố
V Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế				
1	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ	1.1. Số chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ thích ứng với BDKH được triển khai	<p>- Kiểm đếm số chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ thích ứng với BDKH được thực hiện.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số chương trình, nhiệm vụ KHCN phục vụ thích ứng BDKH và tổng kinh phí đầu tư cho các chương trình, nhiệm vụ.</p>	Sở KH&CN
		1.2. Số công nghệ ứng dụng cho hoạt động thích ứng với BDKH	<p>- Kiểm đếm số công nghệ mới được ứng dụng cho hoạt động thích ứng với BDKH.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số công nghệ mới cho hoạt động thích ứng với BDKH.</p>	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.3. Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ thích ứng với BDKH được nộp đơn, cấp bằng, ứng dụng trong thực tiễn	<p>- Kiểm đếm số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ thích ứng với BDKH trên địa bàn.</p> <p>- Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ cho hoạt động thích ứng với BDKH.</p>	Sở KH&CN; UBND các huyện, thị xã, thành phố

2	Hợp tác quốc tế	Số chương trình, dự án hợp tác quốc tế về thích ứng với BĐKH được triển khai	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm đếm số chương trình, dự án hợp tác quốc tế về thích ứng BĐKH trên địa bàn thực hiện. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số chương trình, dự án và tổng kinh phí đầu tư. 	Sở Ngoại vụ và các sở, ngành, CCCO; UBND các huyện, thị xã, thành phố
VI Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức				
1	Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về BĐKH	1.1. Số lượng công chức, viên chức, người lao động được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm đếm số lượng công chức, viên chức, người lao động được tham gia đào tạo, tập huấn hoặc tham gia các hội thảo về BĐKH. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số công chức, viên chức, người lao động tham gia từng lớp đào tạo, tập huấn hoặc hội thảo về BĐKH. 	Các sở, ngành, CCCO; UBND các huyện, thị xã, thành phố
		1.2. Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo có giảng dạy về ứng phó thiên tai và BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm đếm số lượng các cơ sở thuộc phạm vi quản lý có giảng dạy về BĐKH. - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số cơ sở có giảng dạy về BĐKH. 	Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
2	Hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BĐKH	2.1. Số chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm đếm số chương trình, hoạt động, hội thảo có nội dung tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với BĐKH do đơn vị thực hiện - Cách tính toán chỉ số: Tính tổng số chương trình, hoạt động, hội thảo về BĐKH. 	Sở TT&TT, các sở, ngành, CCCO; Hội Nông dân, Tỉnh đoàn, UBND các huyện, thị xã, thành phố
		2.2. Tỷ lệ người dân được tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá mức độ tuyên truyền nâng cao nhận thức về BĐKH cho người dân trên địa bàn - Cách tính toán chỉ số: $C(\%) = A/B * 100$ Với C: Tỷ lệ tham gia. B: Tổng số người dân của địa phương. A: Tổng người dân được tham gia các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BĐKH do cả trung ương và địa phương tổ chức. 	Các sở, ngành, CCCO, UBND các huyện, thị xã, thành phố

Phụ lục II
BẢN MẪU KHUNG PHÂN CÔNG BÁO CÁO GIÁM SÁT,
ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
(Kèm văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

1. Sở Tài nguyên và Môi trường
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3. Sở Giao thông vận tải
4. Sở Xây dựng
5. Sở Công Thương
6. Sở Ngoại vụ
7. Sở Tài chính
8. Sở Kế hoạch và Đầu tư
9. Sở Y tế
10. Sở Giáo dục và Đào tạo
11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12. Sở Văn hóa và Thể thao
13. Sở Du lịch
14. Sở Thông tin và Truyền thông

15. Sở Khoa học và Công nghệ
16. Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh
17. Tỉnh đoàn
18. Hội Nông dân tỉnh
19. UBND các huyện, thị xã, thành phố
20. Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh
21. Văn phòng Điều phối về Biến đổi khí hậu (CCCCO)

A. THÔNG TIN CHUNG: (Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

1. Tên cơ quan báo cáo:
2. Kỳ báo cáo: Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...
3. Họ tên người tổng hợp:

Thông tin liên hệ: Điện thoạiE-mail:.....

B. KẾT QUẢ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách. (Các sở, ngành)

[Liệt kê đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu như Chỉ thị, Quy định, Quyết định... đang xây dựng và đã ban hành]

Bảng I-1.1. Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành

TT	Tên văn bản quy phạm pháp luật	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			
2			
3			
...			

Bảng I-1.2. Danh mục các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo hiểm, chia sẻ rủi ro thiên tai được xây dựng, ban hành

[Liệt kê đầy đủ các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích đầu tư... đang xây dựng và đã ban hành]

TT	Tên văn bản, cơ chế, chính sách	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành

1			
2			
3			
...			

2. Xây dựng và ban hành quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án. (Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Liệt kê đầy đủ quy hoạch, kế hoạch; chương trình, đề án, dự án... đang xây dựng và đã ban hành]

Bảng I-2.1. Danh mục quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án

TT	Tên quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			
2			
3			
...			

3. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật. (Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Liệt kê các tiêu chuẩn (tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương), quy định, hướng dẫn kỹ thuật đang xây dựng và đã ban hành]

Bảng I-3.1. Danh mục các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			
2			
3			
...			

4. Xây dựng báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu. (Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Liệt kê các báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu đang xây dựng và đã hoàn thành]

Bảng I-4. Danh mục các báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu đã xây dựng

TT	Danh mục các báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã hoàn thành
1	Báo cáo tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý		

5. Lồng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch. (Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Liệt kê các quy hoạch, kế hoạch có lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu]

Bảng I-5.1. Danh mục quy hoạch, kế hoạch có lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu

TT	Tên quy hoạch, kế hoạch	Nội dung biến đổi khí hậu được lồng ghép
1		
2		
3		
...		

6. Hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu. (Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Thống kê cơ quan chuyên môn và nhân lực (công chức, viên chức và người lao động) làm công tác ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc sở, ngành/Ủy ban nhân dân cấp huyện]

Bảng I-6.1. Danh mục cơ quan, đơn vị và số lượng công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu

TT	Tên cơ quan, đơn vị chuyên môn	Số lượng công chức, viên chức (Người)
1		
2		
3		
...		

II. TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU, NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG CÁC LĨNH VỰC

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: (Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Cung cấp thông tin về giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu đã chọn tạo và áp dụng; các mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu... theo các bảng dưới đây]

Bảng II-1.1. Danh mục giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng biến đổi

khí hậu được chọn tạo và áp dụng

TT	Tên giồng cây trồng, vật nuôi	Quy mô áp dụng (với diện tích cây trồng tính bằng ha; với vật nuôi tính bằng số lượng)
1	Giồng cây trồng	
1.1		
1.2		
1.3		
...		
2	Giồng vật nuôi	
2.1		
2.2		
2.3		
...		

Bảng II-1.2. Danh mục mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên mô hình	Địa điểm áp dụng	Quy mô áp dụng
1			
2			
3			
...			

Bảng II-1.3. Danh mục công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất, canh tác được ứng dụng

TT	Tên công nghệ, giải pháp hữu ích	Địa điểm áp dụng	Quy mô áp dụng
1			
2			
3			
...			

Bảng II-1.4. Kết quả bảo vệ, trồng mới và phục hồi rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn cho mục đích thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Hạng mục	Kết quả thực hiện (ha)
1		
2		
3		
...		

Bảng II-1.5. Danh mục công nghệ cao ứng dụng trong dự báo phòng, chống cháy rừng

TT	Tên công nghệ	Quy mô áp dụng (ha)
1		
2		
3		
...		

2. Môi trường và đa dạng sinh học

[Cung cấp các thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-2.1. Danh mục các khu bảo tồn, khu cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa được thành lập mới: (Sở: NN&PTNT, TN&MT, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên khu	Diện tích (ha)	Địa điểm
1			
2			
3			
...			

Bảng II-2.2. Danh mục mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu: (Các sở: TN&MT, NN&PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên mô hình	Diện tích áp dụng (ha)	Địa điểm thực hiện
1			
2			
3			
...			

Bảng II-2.3. Kết quả khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái. (Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên các hệ sinh thái khôi phục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ được khôi phục so với tổng mức độ bị suy thoái (%)	Địa điểm
1				
2				
3				
...				

Bảng II-2.4. Danh mục mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái được triển khai. (Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, các đơn vị có liên quan UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Danh mục mô hình	Diện tích áp dụng (ha)	Địa điểm
----	------------------	------------------------	----------

1			
2			
3			
...			

3. Tài nguyên nước

[Cung cấp các thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-3.1. Danh mục các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai. (Sở TN&MT, Sở NN&PTNT và UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên mô hình	Địa điểm	Quy mô áp dụng (ha)
1			
2			
3			
...			

Bảng II-3.2. Danh mục công trình trữ nước trong điều kiện khan hiếm nước, hạn hán gia tăng do biến đổi khí hậu được triển khai. (Các sở: NN&PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố).

TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô (m ³)
1			
2			
3			
...			

Bảng II-3.3. Danh mục trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) được xây dựng và vận hành. (Các sở: TN&MT, NN&PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên trạm quan trắc	Địa điểm	Yêu tố quan trắc	Tổng mức đầu tư (tr. đồng)
1				
2				
3				
...				

4. Giao thông vận tải. (Sở GTVT, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-4.1. Danh mục công trình/dự án giao thông đường bộ, đường thủy ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, sạt lở đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp

TT	Tên công trình/dự án	Xây mới	Cải tạo	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-4.2. Khối lượng (km) đường giao thông ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp

TT	Tên (ký hiệu) đường giao thông	Xây mới	Cải tạo	Nâng cấp	Chiều dài (km)	Kinh phí (tr. đồng)
1						
2						
3						
...						

5. Xây dựng, đô thị. (Các sở: Xây dựng, NN&PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-5.1. Danh mục công trình hạ tầng kỹ thuật phòng, chống ngập lụt ở đô thị được xây dựng, nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-5.2. Kết quả bố trí, sắp xếp các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, lũ quét, sạt lở đất

TT	Tên khu vực (địa điểm)	Tổng số dân (người)	Số dân cư được bố trí, di dời, sắp xếp (người)	Tỷ lệ % số dân cư được bố trí, di dời, sắp xếp
1				
2				
3				
...				

Bảng II-5.3. Kết quả xây dựng nhà ở an toàn với bão, lũ.

TT	Tỉnh, thành phố	Số nhà an toàn hoàn thành (cái)	Kinh phí (tr. đồng)
1			
2			
3			
...			

6. Công nghiệp, thương mại và dịch vụ. (Sở Công Thương, Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-6.1. Số lượng công trình hạ tầng ngành năng lượng được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-6.2. Số lượng công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-6.3. Số lượng công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

7. Y tế và sức khỏe cộng đồng. (Sở Y tế, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-7.1. Kết quả xây dựng, nâng cấp cơ sở y tế, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh tại các vùng chịu nhiều rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu

TT	Tên cơ sở y tế, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-7.2. Số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh được cung cấp trang thiết bị dự phòng và điều trị các bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu

TT	Tên cơ sở y tế, khám chữa bệnh	Địa điểm	Kinh phí đầu tư (tr. đồng)
1			
2			
3			
...			

Bảng II-7.3. Kết quả dự báo, cảnh báo dịch bệnh, các nguy cơ sức khỏe do thời tiết, khí hậu cực đoan

TT	Tên bản tin phát hành	Số lượng (bản tin)	Ngày phát hành	Phạm vi dự báo, cảnh báo (tên khu vực)
1				
2				
3				
...				

8. Lao động, xã hội.

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-8.1. Kết quả thực hiện đào tạo nghề và chuyển đổi sinh kế cho các cộng đồng, đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu. (Sở LĐ-TB&XH, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Hạng mục	Số người dân tham gia (người)	Tỷ lệ nữ (%)
1	Tên chương trình đào tạo		
1.1			
1.2			

...			
2	Tên chương trình chuyên đôi sinh kê		
2.1			
2.2			
...			

Bảng II-8.2. Kết quả thực hiện đào tạo kỹ năng mềm về phòng chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu, (Sở LĐ-TB&XH, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố).

TT	Tên chương trình đào tạo	Số người được đào tạo (người)	Tỷ lệ nữ (%)
1			
2			
3			
...			

9. Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (Sở VH TT, Sở DL, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-9.1. Số lượng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được bảo quản, tu bổ và phục hồi

TT	Tên di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Địa điểm	Bảo quản	Tu bổ và phục hồi	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-9.2. Số lượng cơ sở hạ tầng du lịch ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-9.3. Số lượng công trình thể thao ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)

1					
2					
3					
...					

III. GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI, GIẢM THIỂU THIỆT HẠI DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Quản lý rủi ro thiên tai

[Cung cấp thông tin theo bảng dưới đây]

Bảng III-1.1. Kết quả dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn; dự báo khí hậu. (UBND các huyện, thị xã, thành phố, Đài KTTV tỉnh)

TT	Loại hình bản tin dự báo, cảnh báo	Số lượng	Phạm vi dự báo, cảnh báo (tên khu vực)
1			
2			
3			
...			

Bảng III-1.2. Tỷ lệ (%) người dân tại các vùng có rủi ro thiên tai trước tác động của biến đổi khí hậu được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo. (Sở NN&PTNT, Đài KTTV tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên khu vực dự báo, cảnh báo	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo (%)
1			
2			
3			
...			

Bảng III-1.3. Số hộ gia đình trong vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn. (Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố).

TT	Tên khu vực nguy cơ rủi ro thiên tai	Tổng số hộ gia đình (hộ)	Số hộ gia đình được di dời đến nơi an toàn (hộ)
1			
2			
3			
...			

Bảng III-1.4. Kết quả xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai chi tiết

đến cấp xã đặc biệt đối với các khu vực có nguy cơ rủi ro cao. (Sở NN&PTNT, Sở TNMT, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ bản đồ	Loại hình rủi ro thiên tai	Phạm vi phân vùng (tên khu vực)
1				
2				
3				
...				

Bảng III-1.5. Kết quả xây dựng, nâng cấp, đảm bảo an toàn hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện, phòng chống thiên tai. (Các sở: NN&PTNT, Công Thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng III-1.6. Tổng hợp tổn thất, thiệt hại do thiên tai biển, đổi khí hậu (kèm theo báo cáo chi tiết). (Sở NN&PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Loại thiệt hại	ĐVT	Giá trị
1			
2			
3			
...			

Bảng III-1.7. Số lượng hồ chứa có phương án phòng lũ cho hạ du trong tình huống xả khẩn cấp và vỡ đập. (Các sở: Công thương, NN&PTNT, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm
1		
2		
3		
...		

IV. NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ CHO THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU. (Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Cung cấp thông tin theo bảng dưới đây]

Bảng IV. Kết quả nguồn lực đầu tư và quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư cho thích ứng biến đổi khí hậu

TT	Hạng mục	Kinh phí (tr. đồng)	Tỷ lệ so với tổng kinh phí (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)
1	Ngân sách nhà nước			
2	Vôn hỗ trợ quốc tế (ODA vôn vay và không hoàn lại)			
3	Vôn từ khu vực tư nhân			
...				

V. KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

1. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng V-1.1. Danh mục chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu. (Sở KH&CN)

TT	Tên chương trình, nhiệm vụ	Kinh phí dự kiến (tr. đồng)
1		
2		
3		
...		

Bảng V-1.2. Danh mục công nghệ cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu được ứng dụng. (Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên công nghệ mới cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu	Địa điểm áp dụng	Tóm tắt quy mô, đối tượng hưởng lợi
1			
2			
3			
...			

Bảng V-1.3. Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu được nộp đơn, cấp bằng, ứng dụng trong thực tiễn. (Sở KH&CN, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên sáng chế, giải pháp hữu ích	Địa điểm áp dụng	Tóm tắt quy mô, đối

	ích		tượng hưởng lợi
1			
2			
3			
...			

2. Hợp tác quốc tế. (Sở Ngoại vụ và các sở, ngành, CCCO, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng V-2.1. Danh mục các điều ước, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu ký kết và thực hiện

TT	Tên điều ước, thỏa thuận	Thời gian có hiệu lực	Cơ quan tham gia
1			
2			
3			
...			

Bảng V-2.2. Kết quả thu hút, vận động hỗ trợ cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Kinh phí dự kiến (tr. đồng)
1				
2				
3				
...				

VI. ĐÀO TẠO, TUYÊN TRUYỀN, NÂNG CAO NHẬN THỨC

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng VI-1.1. Kết quả đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu (Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, CCCO, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số lượng công chức, viên chức, người lao động được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ		
2	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo giảng dạy về biến đổi khí hậu		

Bảng VI-1.2. Kết quả hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức thiên tai và về biến đổi khí hậu (Sở TT&TT, các sở, ngành, CCCO, Tỉnh đoàn, Hội Nông

dân tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

TT	Tên chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức phòng chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu	Địa điểm thực hiện	Tỷ lệ người dân tham gia so với tổng dân số (%)
1			
2			
3			
...			

C. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN, NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI VÀ KIẾN NGHỊ. (Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố)

1. Đánh giá kết quả thực hiện

[Nêu đánh giá tổng quát về thực hiện các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu theo các chỉ số giám sát, đánh giá; đối với các báo cáo từ năm thứ 2, cần có sự so sánh về kết quả đạt được so với năm trước đó]

2. Khó khăn, tồn tại

[Phân tích những khó khăn, tồn tại, bao gồm các quy trình, thủ tục, cơ chế phối hợp, quy định tài chính, các vấn đề chuyên môn, v.v...]

3. Kiến nghị

[Nêu các kiến nghị, đề xuất để tháo gỡ những khó khăn, tồn tại đã nêu].